FireAnt

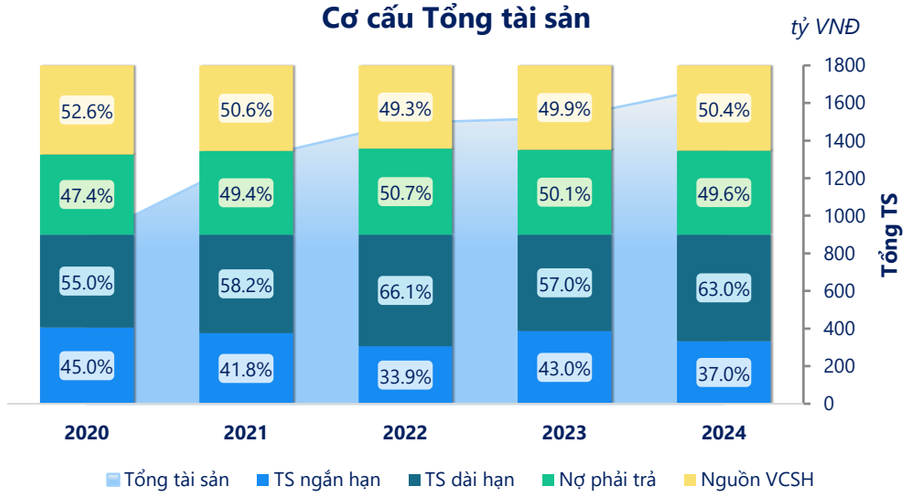
CTCP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (HSX: GSP)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,250
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,950
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,682
SL cổ phiếu LH	61,379,265
KLGD BQ 20 phiên (CP)	530,600
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	853
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	875
P/E	8.7
EPS	1,640

	YTD	1T	3T	6T
GSP		8.8%	10.9%	11.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

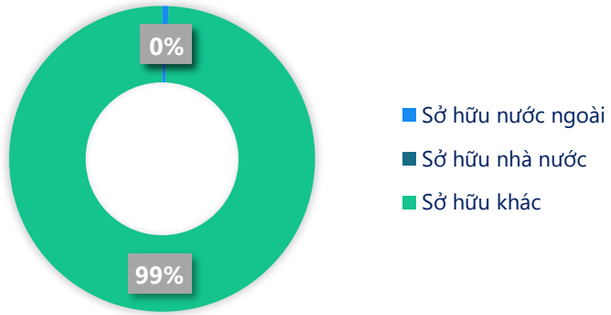
Cơ cấu Tổng tài sản



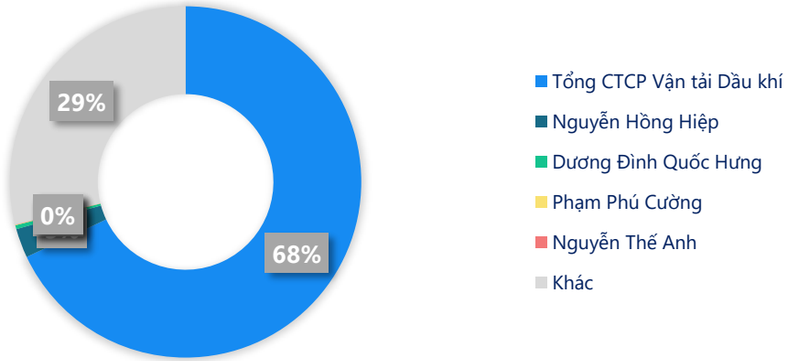
Tổng tài sản của **GSP** năm 2024 tăng trưởng **11.2%** so với năm trước, đạt **1,692** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 63.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.6% và 50.4%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



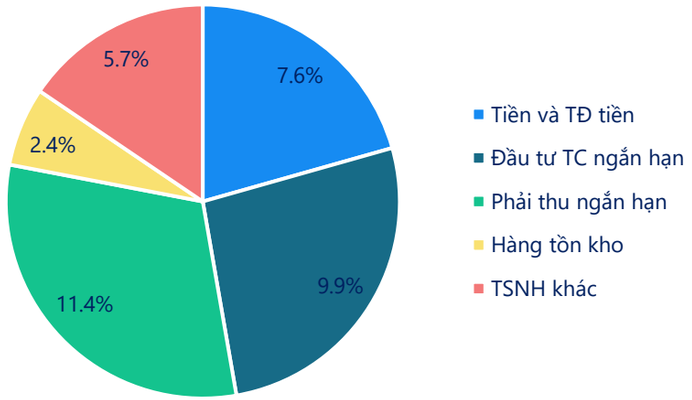
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.69% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Vận tải Dầu khí** sở hữu **68.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Hồng Hiệp nắm giữ 2.69% và đứng thứ 3 là Dương Đình Quốc Hưng nắm giữ 0.36%.

Powered by Infographic

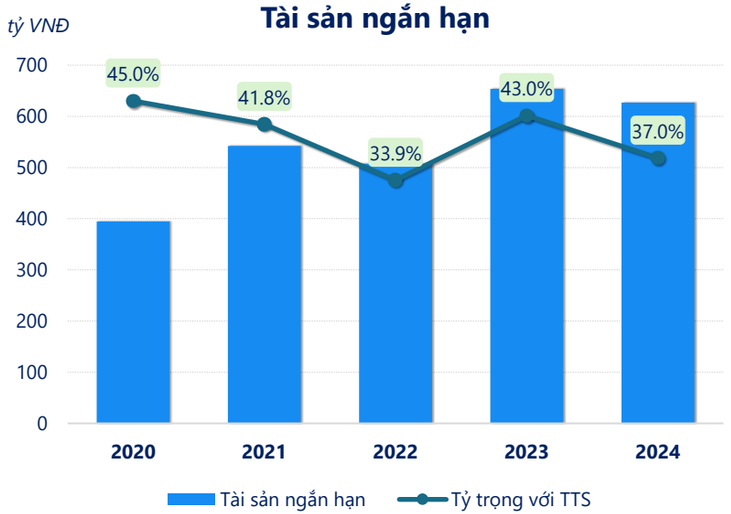
CTCP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (HSX: GSP)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

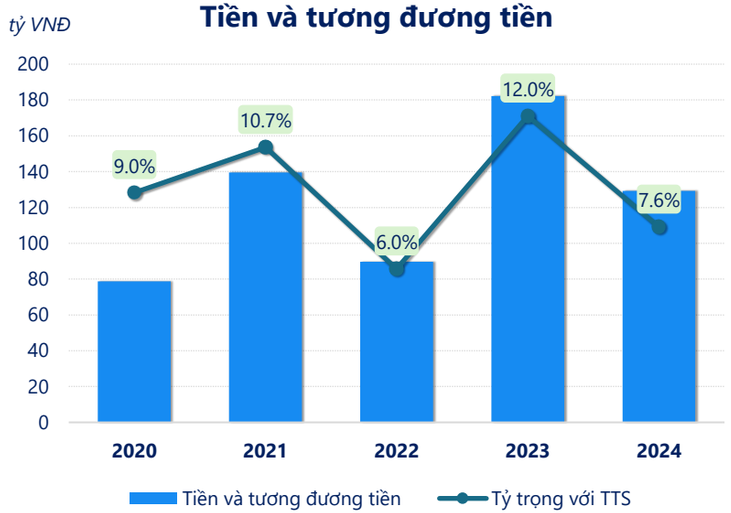


2024

Tài sản ngắn hạn



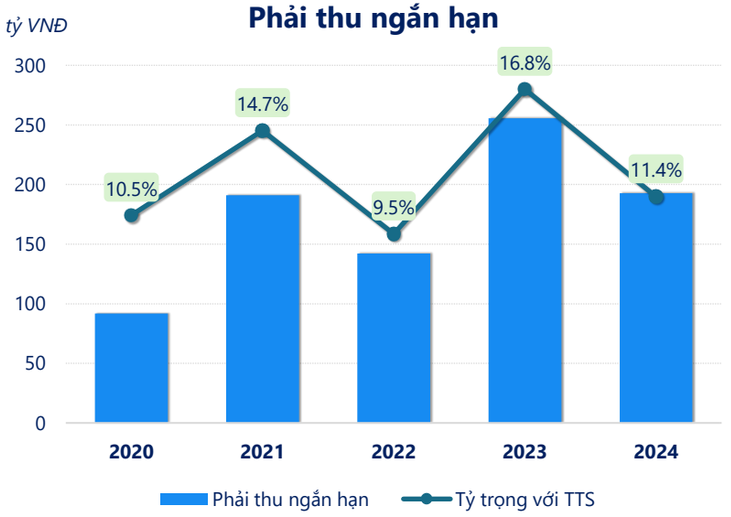
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của GSP năm 2024 giảm **4.16%** so với năm trước, đạt **626.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **37.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 9.87% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



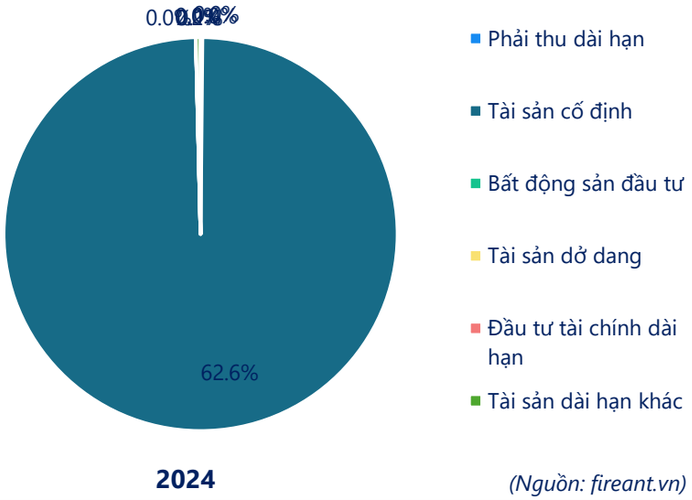
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

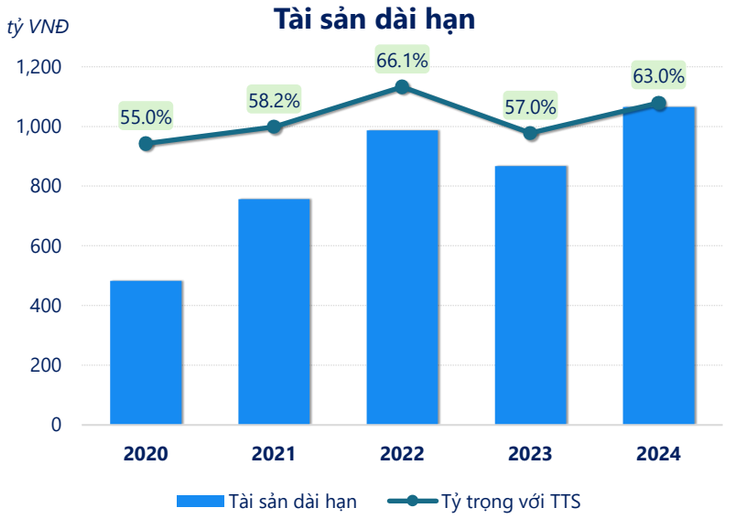
CTCP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (HSX: GSP)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



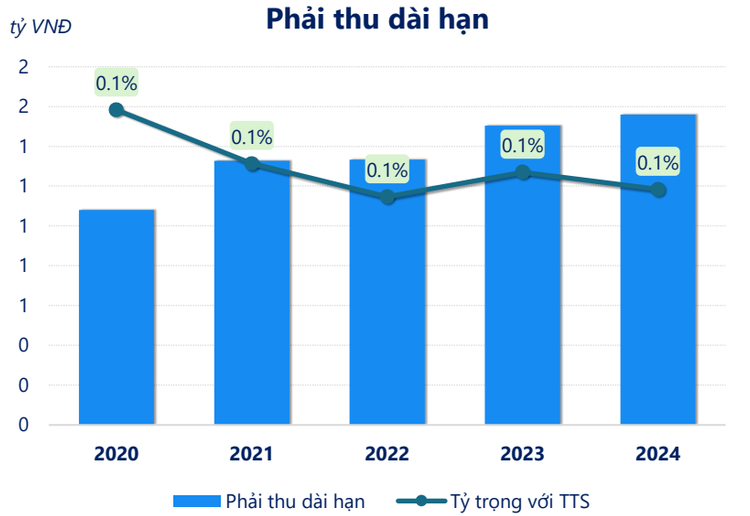
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

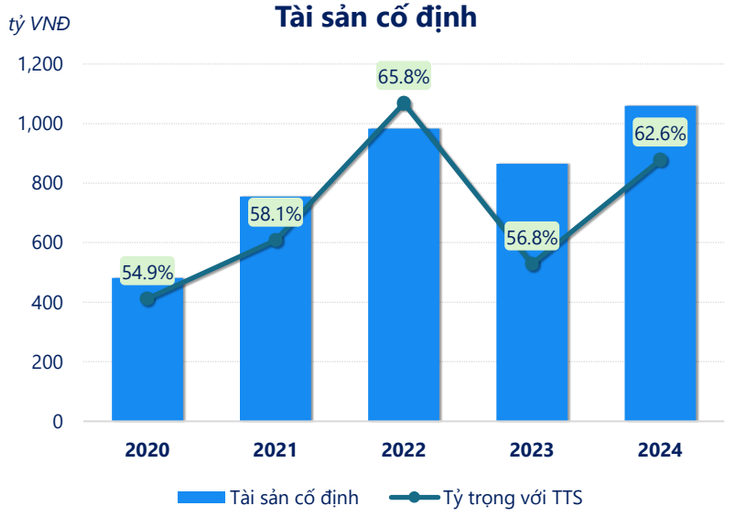


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **22.8%** so với năm trước và đạt **1,066** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **63.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **62.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.24%.

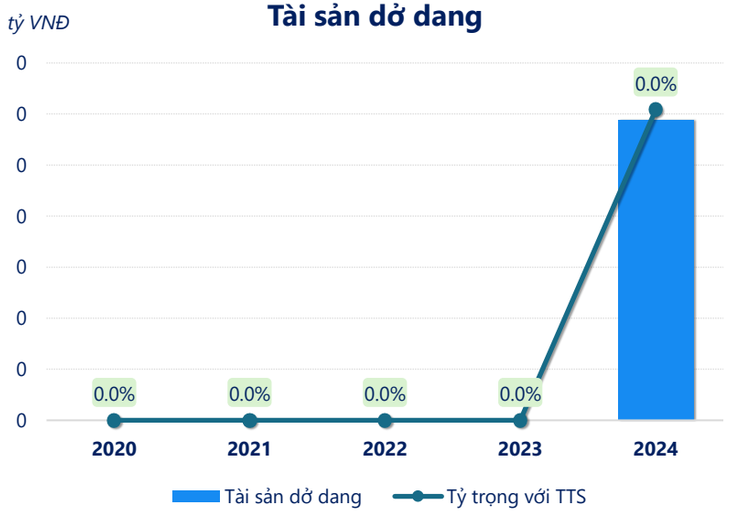
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

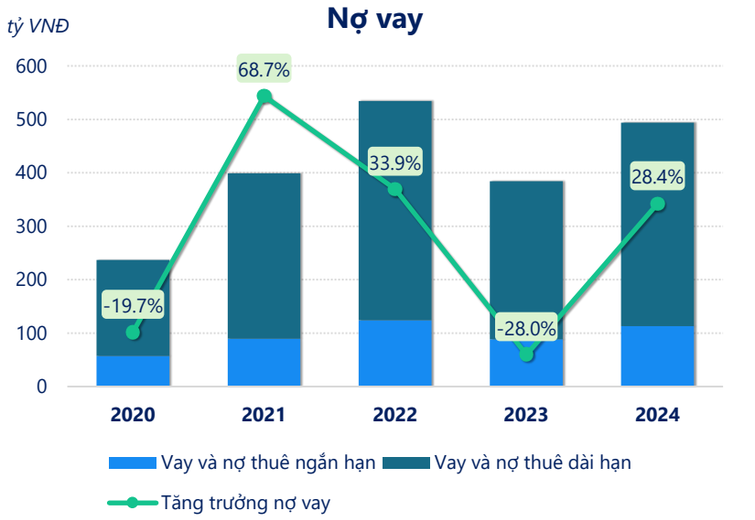
Tài sản dở dang



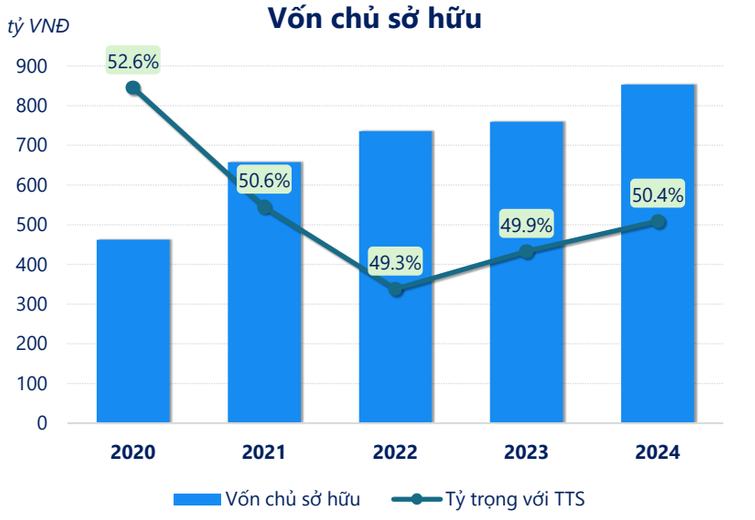
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (HSX: GSP)

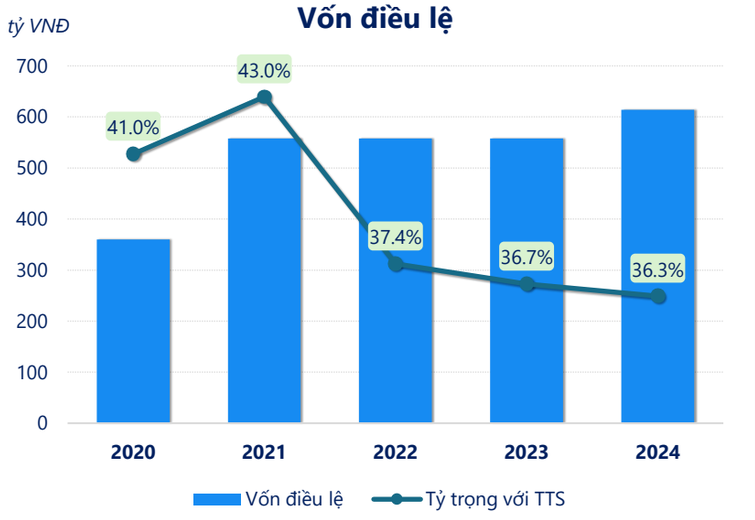
Nợ vay



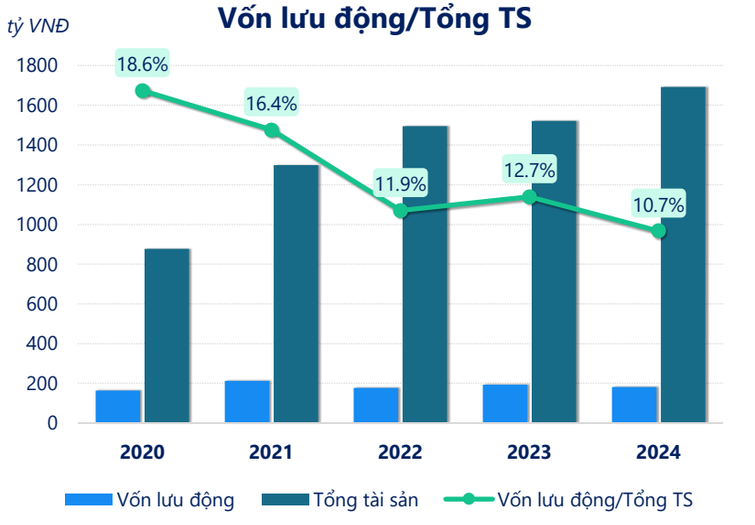
Vốn chủ sở hữu



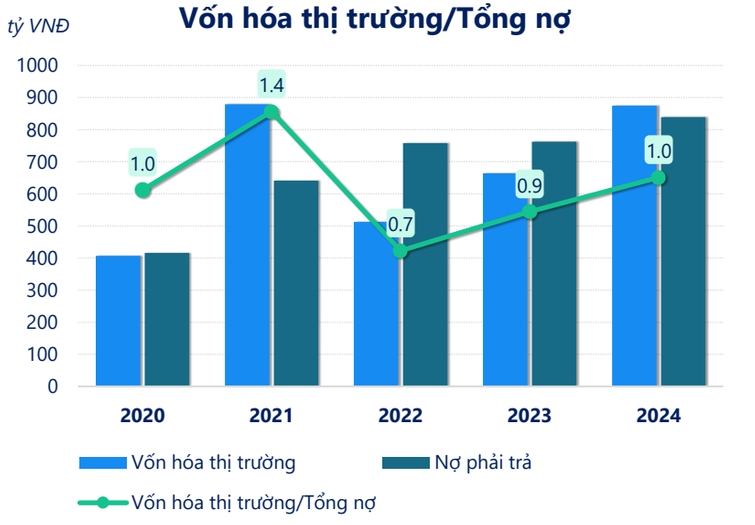
Vốn điều lệ



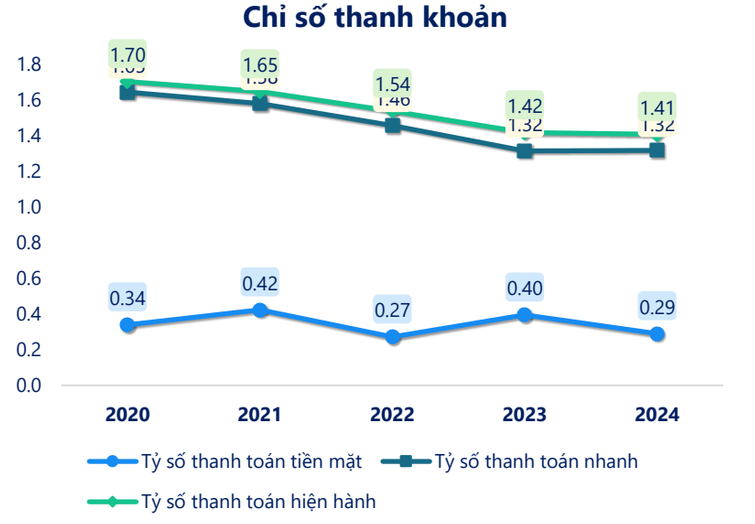
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (HSX: GSP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,690**	**1,522**	**11.1%**
Tài sản ngắn hạn	625	654	-4.5%
Tiền và tương đương tiền	129	182	-29.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	167	108	54.6%
Phải thu ngắn hạn	190	256	-25.6%
Hàng tồn kho	40.6	47.3	-14.3%
Tài sản ngắn hạn khác	97.3	60.8	60.1%
Tài sản dài hạn	**1,066**	**868**	**22.8%**
Phải thu dài hạn	1.56	1.50	3.7%
Tài sản cố định	1,060	864	22.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.12	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.04**	**1.67**	**142%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	837	762	9.8%
Nợ ngắn hạn	**443**	**461**	**-4.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	113	88.6	27.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	187	271	-31.0%
Nợ dài hạn	395	301	30.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	381	296	28.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**853**	**759**	**12.4%**
Vốn chủ sở hữu	**853**	**759**	**12.4%**
Vốn điều lệ	614	558	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,547**	**1,632**	**1,845**	**1,765**	**2,247**
Giá vốn hàng bán	1,438	1,526	1,680	1,611	2,056
Lợi nhuận gộp	**109**	**106**	**165**	**154**	**191**
Doanh thu HĐTC	14.5	13.7	20.2	22.3	27.3
Chi phí TC	9.57	9.90	36.2	39.4	35.8
Chi phí lãi vay	**9.31**	**9.24**	**26.5**	**35.5**	**28.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.51	5.17	4.75	4.77	5.53
Chi phí QLDN	37.5	36.8	52.4	50.2	68.7
LN thuần từ HĐKD	**69.3**	**67.7**	**91.8**	**81.9**	**108**
Lợi nhuận khác	5.86	2.63	10.1	23.8	18.3
LN trước thuế	**75.2**	**70.3**	**102**	**106**	**126**
Lợi nhuận sau thuế	**60.0**	**56.0**	**81.2**	**84.7**	**101**
LNST của CĐ cty mẹ	**60.0**	**56.0**	**81.2**	**84.7**	**101**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	138	39.7	183	205	209
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.86	-288	-363	94.3	-370
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-104	309	131	-206	108
Tiền đầu kỳ	53.2	78.8	140	89.6	182
Lưu chuyển tiền thuần	**25.6**	**60.7**	**-49.9**	**92.9**	**-52.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0.03	-0.09	-0.34	-0.13
Tiền cuối kỳ	78.8	140	89.6	182	129

Powered by Infographic